



CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHU NHUẬN
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO HỢP NHẤT PNJ

QUÝ II NĂM 2020

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Các báo cáo tài chính hợp nhất quý 2

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	6 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch	
Ông	Lê Trí Thông	Phó chủ tịch	
Bà	Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên	
Ông	Lê Hữu Hạnh	Thành viên	
Ông	Lê Quang Phúc	Thành viên	
Bà	Đặng Thị Lài	Thành viên	
Bà	Phạm Võ Thanh Giang	Thành viên	Từ nhiệm ngày 11/06/2020
Bà	Phạm Thị Mỹ Hạnh	Thành viên	Từ nhiệm ngày 11/06/2020
Ông	Robert Alan Willett	Thành viên	Từ nhiệm ngày 11/06/2020
Bà	Tiều Yến Trinh	Thành viên	Trùng cử bầu bổ sung ngày 11/06/2020
Bà	Trần Phương Ngọc Thảo	Thành viên	Trùng cử bầu bổ sung ngày 11/06/2020
Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên	Trùng cử bầu bổ sung ngày 11/06/2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Thành Đur	Trưởng Ban kiểm soát
Bà	Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên
Ông	Lê Anh Đức	Thành viên

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều Hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
Bà	Đặng Thị Lài	Giám đốc vận hành kiêm Giám đốc Khối Tài chính-Vận hành
Bà	Trần Thị Thu Hà	Giám đốc Khối Bán lẻ
Ông	Phan Nguyễn Hoài Anh	Quyển Giám đốc Khối Marketing
Ông	Nguyễn Hoàng Châu	Giám đốc Khối Cung ứng
Ông	Đào Trung Kiên	Giám đốc Khối Chiến lược
Ông	Nguyễn Ngọc Trần	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin
Ông	Nguyễn Anh Hùng	Giám đốc Khối Nguồn nhân lực
Ông	Đương Quang Hải	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là Ông Lê Trí Thông.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


Ngày 30 tháng 06 năm 2020


	CHỈ TIÊU	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.858.204.123.453	7.333.364.485.251
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		229.987.203.630	95.224.439.008
1	Tiền	111		229.987.203.630	95.224.439.008
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		124.646.558.120	129.688.313.476
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		40.889.152.802	48.292.876.716
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		68.147.854.530	74.867.455.343
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		14.069.859.353	5.287.941.028
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.539.691.435	1.240.040.389
IV	Hàng tồn kho	140		6.429.976.715.037	7.030.420.371.216
1	Hàng tồn kho	141		6.429.976.715.037	7.030.420.371.216
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		73.593.646.666	78.031.361.551
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		65.553.688.604	71.633.378.895
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.970.904.559	6.306.892.920
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153		69.055.503	91.289.736
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.299.227.844.894	1.269.599.936.565
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		76.854.821.913	70.721.623.109
6	Phải thu dài hạn khác	216		76.854.821.913	70.721.623.109
II	Tài sản cố định	220		938.076.521.741	923.870.354.474
1	Tài sản cố định hữu hình	221		283.914.685.867	263.827.234.353
	- Nguyên giá	222		580.935.131.908	534.818.899.342
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(297.020.446.041)	(270.991.464.989)
3	Tài sản cố định vô hình	227		654.161.835.874	660.043.120.121
	- Nguyên giá	228		681.029.430.507	679.819.883.005
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(26.867.594.633)	(19.576.762.884)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		31.191.270.988	28.457.398.434
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		31.191.270.988	28.457.398.434
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		395.271.613.400	395.271.613.400
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		253.105.230.252	246.550.560.548
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		164.222.484.028	158.318.980.481
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		88.882.746.224	88.231.580.067
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.157.431.968.347	8.602.964.421.816

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

C	NỢ PHẢI TRẢ	300	3.456.258.678.059	4.025.698.610.469
I	Nợ ngắn hạn	310	3.452.120.892.059	4.017.860.824.469
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	161.591.304.554	690.808.185.195
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	67.496.474.898	95.353.052.369
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	147.907.765.303	192.682.671.178
4	Phải trả người lao động	314	160.306.714.166	222.296.091.737
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20.443.833.075	45.877.630.688
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	106.149.400.236	69.257.739.996
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2.647.417.877.980	2.810.902.622.222
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	140.807.521.847	90.682.831.084
II	Nợ dài hạn	330	4.137.786.000	7.837.786.000
7	Phải trả dài hạn khác	337	476.006.000	476.006.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	3.700.000.000
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	3.661.780.000	3.661.780.000
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.701.173.290.288	4.577.265.811.347
I	Vốn chủ sở hữu	410	4.701.173.290.288	4.577.265.811.347
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	2.252.935.850.000	2.252.935.850.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	968.074.112.458	968.074.112.458
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415	(3.384.090.000)	(2.101.090.000)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	372.779.556.918	313.083.556.918
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.110.767.860.912	1.045.273.381.971
	LNST chưa phân phối cuối kỳ trước	421a	670.845.205.971	29.482.225.528
	LNST chưa phân phối kỳ này	421b	439.922.654.941	1.015.791.156.443
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	8.157.431.968.347	8.602.964.421.816


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Ngày 20 tháng 07 năm 2020

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2020 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu B02-DN/HN

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 2/2020	QUÝ 2/2019	LŨY KẾ 2020	LŨY KẾ 2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.769.528.845.620	2.983.350.469.961	7.816.898.167.326	7.803.948.750.343
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		24.726.646.013	21.521.889.924	71.205.550.094	58.628.580.610
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.744.802.199.607	2.961.828.580.037	7.745.692.617.232	7.745.320.169.733
Giá vốn hàng bán	11		2.271.304.837.096	2.326.094.975.065	6.222.638.833.076	6.060.232.792.320
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		473.497.362.511	635.733.604.972	1.523.053.784.156	1.685.087.377.413
Doanh thu hoạt động tài chính	21		(3.213.345.233)	28.063.167	785.898.719	1.062.766.652
Chi phí tài chính	22		41.805.650.739	22.265.531.891	87.352.022.038	46.581.719.141
<i>Trong đó, Chi phí lãi vay</i>	23		44.251.598.481	21.364.384.129	84.630.678.592	45.374.540.773
Chi phí bán hàng	25		289.339.969.981	286.944.355.915	657.342.239.265	654.128.331.826
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		96.342.283.167	116.157.993.501	224.418.944.437	231.776.575.552
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.796.113.411	210.393.786.832	554.726.477.135	753.663.516.546
Thu nhập khác	31		614.534.228	254.365.224	1.047.164.990	2.585.082.778
Chi phí khác	32		719.774.676	581.168.885	1.381.973.831	2.943.571.721
Lợi nhuận khác	40		(105.240.448)	(326.803.661)	(334.808.841)	(358.488.943)
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42.690.872.963	210.066.983.171	554.391.668.294	753.305.027.603
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		10.959.902.195	40.915.418.903	115.120.179.510	155.407.148.055
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		70.485.610	-	(651.166.157)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		31.660.485.158	169.151.564.268	439.922.654.941	597.897.879.548
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		141	760	1.953	2.498



(Handwritten signature)

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 20 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 cho quý 2 năm 2020 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

STT	CHỈ TIÊU	MS	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	554.391.668.294	753.305.027.603
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	33.319.812.801	29.150.464.613
	- Các khoản dự phòng	03	-	(3.414.537.000)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(547.701.300)	(119.439.185)
	- Chi phí lãi vay	06	84.630.678.592	45.374.540.773
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	671.794.458.387	824.296.056.804
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.733.420.854)	(66.242.922.593)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	600.443.656.179	34.098.931.783
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(668.751.435.649)	(223.337.642.703)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	474.977.413	(7.749.016.209)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(84.892.148.487)	(44.241.484.244)
	- Thuế TNDN đã nộp	15	(140.494.463.630)	(169.519.692.054)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.623.095.873)	(10.411.337.427)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	368.218.527.486	336.892.893.357
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(50.429.504.712)	(145.929.289.514)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	261.524.223
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	547.701.300	119.439.185
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(49.881.803.412)	(145.548.326.106)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	32	(1.283.000.000)	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	3.147.540.750.041	2.296.134.520.335
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.114.725.494.283)	(2.407.499.044.873)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(215.106.215.210)	(165.085.703.510)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(183.573.959.452)	(276.450.228.048)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	134.762.764.622	(85.105.660.797)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	95.224.439.008	206.721.179.629
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	229.987.203.630	121.615.518.832

Nguyễn Thành Đạt
 Người lập

Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng



Ngày 20 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2020 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý; và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có 376 cửa hàng kinh doanh tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 6.114 (31 tháng 12 năm 2019: 6.570)

Cơ cấu tổ chức : Công ty có 4 công ty con, trong đó:

1. Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF) được PNJ đầu tư 100% vốn. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CFC có trụ sở đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Công ty TNHH Một Thành Viên Giảm định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PLC có trụ sở đăng ký tại số 168A, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

3. Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, phường 5, Quận Gò Vấp, TP.HCM.

4. Công ty TNHH Một Thành Viên Kỳ Nguyên Khách Hàng (CECL) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018547 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, phường 3, Quận Phú Nhuận, TP.HCM.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán quý 2 năm 2020, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2020 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như trong các năm trước, Tập đoàn tuân thủ Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối kỳ, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng; có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu và khác

- chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và sản phẩm dở dang

- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2020 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tập đoàn không thực hiện khấu hao giá trị quyền sử dụng đất.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trong nhiều năm có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2020 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

3.9 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2020 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

► **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ.

3.15 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trong yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.18 Thuế

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hiện hành

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2020 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

IV. CÁC SỰ KIỆN VÀ GIAO DỊCH TRỌNG YẾU

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Tiền mặt	124.257.824.257	54.073.143.734
Tiền gửi ngân hàng	97.363.909.344	26.186.708.725
Tiền đang chuyển	8.365.670.029	14.964.586.549
TỔNG CỘNG	<u>229.987.203.630</u>	<u>95.224.439.008</u>

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn	-	-
_ Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	395.271.613.400	395.271.613.400
_ Dự phòng giảm giá đầu tư (EAB) (*)	<u>(395.271.613.400)</u>	<u>(395.271.613.400)</u>
CỘNG	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Ngân hàng TMCP Đông Á vẫn trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà Nước và cổ phiếu không được phép chuyển nhượng.

Tập đoàn đang nắm giữ 38.496.250 cổ phiếu EAB tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 7,69%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2020 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 06</i> <i>năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2019</i>
FH Trautz GmBh	3.409.486.178	6.700.060.929
Công Ty DC&D	5.857.143.766	2.524.617.369
Công Ty Unilever Việt Nam	1.461.494.150	-
Công Ty TNHH Nestle Việt Nam	1.324.689.493	-
Công Ty TNHH BH Nhân Thọ Aia	1.659.339.334	-
Aeon Bình Dương	3.192.806.253	3.965.324.714
Aeon Bình Tân	2.737.714.420	3.024.215.639
Aeon Long Biên	104.613.000	228.491.800
Aeon Mall Hà Đông	728.330.880	817.004.030
Aeon Tân Phú	2.915.011.323	3.365.675.996
Aeon Hà Nội	473.724.570	1.592.902.110
Center Nha Trang	221.298.413	658.184.212
Crescent Mall Q7	876.687.818	1.368.947.140
Diamond Lê Duẩn	285.996.040	587.433.754
TTTM Nowzone	542.508.156	1.351.641.724
Parkson Hùng Vương	744.443.770	1.596.853.465
Sense Cà Mau	425.493.341	690.186.622
Sense City Cần Thơ	716.512.798	1.507.484.910
Sense Bến Tre	531.081.549	769.540.851
Phải thu khách hàng khác	12.680.797.650	17.644.311.451
TỔNG CỘNG	40.889.152.802	48.292.876.716

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 06</i> <i>năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2019</i>
a. Ngắn hạn		
_ Tạm ứng nhân viên	10.186.059.877	4.511.880.018
_ Phải thu khác	3.883.799.476	776.081.010
TỔNG CỘNG	14.069.859.353	5.287.941.028
b. Dài hạn		
_ Kỳ quỹ dài hạn thuê mặt bằng	76.854.821.913	70.721.623.109
TỔNG CỘNG	76.854.821.913	70.721.623.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2020 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

5. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Hàng đang đi trên đường	-	
Nguyên vật liệu	348.438.037.436	392.983.496.033
Công cụ, dụng cụ	35.636.708.006	36.238.354.990
Chi phí sản xuất dở dang	109.245.921.372	345.059.347.568
Thành phẩm	4.108.255.008.027	4.324.394.069.610
Hàng hóa	1.828.401.040.196	1.931.745.103.015
TỔNG CỘNG	6.429.976.715.037	7.030.420.371.216

Hàng tồn kho trị giá 1.885.916.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 09).

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Chi phí CCDC phân bổ	11.112.737.731	17.136.444.212
Chi phí thuê nhà	23.971.877.234	29.563.820.897
Chi phí đồng phục	9.260.679.421	7.490.805.392
Chi phí sửa chữa, bảo trì	4.082.722.168	4.446.850.548
Chi phí khác	17.125.670.050	12.995.457.846
TỔNG CỘNG	65.553.686.604	71.633.378.895

DÀI HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Chi phí CCDC phân bổ	75.203.290.864	77.007.694.434
Chi phí thuê nhà	8.878.414.740	9.616.517.091
Chi phí sửa chữa, bảo trì	75.044.241.717	67.703.893.402
Chi phí khác	5.096.536.707	3.990.875.554
TỔNG CỘNG	164.222.484.028	158.318.980.481

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2020 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH :

7.1 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa và vật kiến trúc		Machinery thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Tổng cộng
Nguyên giá:									
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	148.336.281.191	246.747.097.344	33.941.741.296	105.793.579.511	534.818.599.342				
Tăng trong kỳ	-	38.682.378.869	753.590.000	8.705.717.197	48.141.686.066				
Thanh lý	-	(1.863.551.500)	-	(161.702.000)	(2.025.253.500)				
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	148.336.281.191	283.565.924.713	34.695.331.296	114.337.594.708	580.935.131.908				
Trong đó:									
Tài sản đã khấu hao hết	1.571.799.136	101.640.228.390	3.273.788.462	13.068.188.992	119.554.004.980				
Khấu hao:									
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	(44.008.607.930)	(163.415.493.862)	(14.521.561.125)	(49.045.802.072)	(270.991.464.989)				
Khấu hao trong kỳ	(3.493.192.257)	(14.801.718.318)	(2.128.421.321)	(7.563.079.341)	(27.986.411.237)				
Thanh lý	-	1.844.405.962	-	113.024.223	1.957.430.185				
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	(47.501.800.187)	(176.372.806.218)	(16.649.982.446)	(56.495.857.190)	(297.020.446.041)				
Giá trị còn lại:									
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	104.327.673.261	83.331.603.482	19.420.180.171	56.747.777.439	263.827.234.353				
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	100.834.481.004	107.193.118.495	18.045.348.850	57.841.737.518	283.914.685.867				

Nhà cửa, máy móc thiết bị được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 9).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2020 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

7.2 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	542.687.586.739	136.932.296.266	679.619.883.005
Tăng trong kỳ	-	1.409.547.502	1.409.547.502
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	542.687.586.739	138.341.843.768	681.029.430.507
Trong đó:			
Tài sản đã khấu hao hết		7.078.250.583	7.078.250.583
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	(19.576.762.884)	(19.576.762.884)
Tăng khấu hao trong kỳ	-	(7.290.831.749)	(7.290.831.749)
Giảm khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	-	(26.867.594.633)	(26.867.594.633)
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	542.687.586.739	117.355.533.382	660.043.120.121
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	542.687.586.739	111.474.249.135	654.161.835.874

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
QSDĐ Dĩ An-Bình Dương	26.137.767.250	26.137.767.250
Xây dựng cơ bản khác	5.053.503.738	2.319.631.184
TỔNG CỘNG	31.191.270.988	28.457.398.434

9. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
a.Ngắn hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	2.478.325.532.206	2.455.084.531.792
Huy động vốn	161.692.345.774	152.118.090.430
Vay dài hạn đến hạn trả	7.400.000.000	3.700.000.000
TỔNG	2.647.417.877.980	2.610.902.622.222
b.Dài hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	-	3.700.000.000
TỔNG	-	3.700.000.000

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2020 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Chi tiết các khoản vay phát sinh trong kỳ như sau:

NGÂN HÀNG	ĐẦU NĂM	TÁNG	GIẢM	CUỐI KỲ
VAY NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	2.485.484.531.792	3.809.834.335.807	3.786.593.335.393	2.508.725.532.206
Ngân hàng TNHH CTBC - TP.HCM	92.799.546.320	104.197.206.695	103.799.546.320	93.197.206.695
Ngân hàng TMCP Công Thương	898.993.052.515	867.211.428.096	1.153.684.532.369	612.518.948.222
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	97.000.000.000	120.597.049.000	138.997.049.000	78.600.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	490.427.204.477	583.462.140.777	538.527.204.477	535.362.140.777
Ngân hàng BIDV CN Học Mãn	300.000.000.000	313.000.000.000	313.500.000.000	299.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	99.971.329.000	111.569.565.614	123.522.828.902	88.018.065.712
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	200.000.000.000	600.676.039.245	515.264.039.245	285.412.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	298.893.399.480	656.291.742.900	721.685.142.380	233.500.000.000
Ngân hàng HSBC	-	195.716.170.800	-	195.716.170.800
Ngân hàng PHƯƠNG ĐÔNG	-	62.312.992.680	62.312.992.680	-
Ngân hàng NN&PTNT - CN4	7.400.000.000	-	-	7.400.000.000
CHINA CONSTRUCTION BANK	-	194.800.000.000	115.300.000.000	79.500.000.000
HUY ĐỘNG VỐN	129.118.090.430	40.793.617.344	31.219.362.000	138.692.345.774
TỔNG	2.614.602.622.222	3.850.627.953.151	3.817.812.697.393	2.647.417.877.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2020 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Dư nợ vay cuối kỳ như sau :

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LÃI SUẤT	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY NGẮN HẠN VNĐ	2.501.325.532.206			
Ngân hàng TNHH CTBC - TP.HCM	93.197.206.695	Từ ngày 20 tháng 07 đến ngày 20 tháng 11 năm 2020	6,0%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công Thương	612.519.948.222	Từ ngày 31 tháng 07 đến ngày 30 tháng 12 năm 2020	6,7%	Hàng tồn kho
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	78.600.000.000	Từ ngày 30 tháng 09 đến ngày 23 tháng 12 năm 2020	6,0%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	535.362.140.777	Từ ngày 24 tháng 09 đến ngày 21 tháng 12 năm 2020	6,4%	Nhà 46 Ngô Quyền, Nhà 359 Phan Chu Trinh, 461 Phan Chu Trinh-Tam Kỳ
Ngân hàng BIDV CN Học Môn	299.500.000.000	Từ ngày 11 tháng 08 đến ngày 28 tháng 11 năm 2020	6,5%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Quân Đội	88.016.065.712	Từ ngày 03 tháng 07 đến ngày 29 tháng 10 năm 2020	6,0%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	285.412.000.000	Từ ngày 03 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020	6,5%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	233.500.000.000	Từ ngày 18 tháng 08 đến ngày 19 tháng 09 năm 2020	8,0%	Tin chấp
HSBC	195.716.170.800	Ngày 10 tháng 10 năm 2020	5,0%	Nhà 123 Hùng Vương, Đà Nẵng và hàng tồn kho
CHINA CONSTRUCTION BANK CORPORATION	79.500.000.000	Từ ngày 08 tháng 12 đến ngày 19 tháng 12 năm 2020	5,5%	Tin chấp
HUY ĐỘNG VỐN	138.692.345.774		7,6%	Tin chấp
VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	7.400.000.000			
VAY NGẮN HẠN	2.647.417.877.980			
Ngân hàng NN&PTNT - CN4	7.400.000.000	Ngày 22 tháng 01 năm 2021	9,5%	Nhà PG1-05 Vincom Cần Thơ
TRONG ĐÓ ĐẾN HẠN TRẢ	7.400.000.000			
VAY DÀI HẠN				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2020 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 30 tháng 06</i> <i>năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2019</i>
Forte Jewellery (HK)	-	154.975.866.651
Công Ty Hùng Kim Loan	696.001.500	5.443.890.500
Công Ty Quang Vinh Nguyễn	912.591.777	12.140.499.777
Công Ty CP TM Dệt May Nhà Bè	2.068.131.120	-
Công Ty TNHH Nhật Vy	4.416.113.000	-
Công Ty Cổ Phần Sài Gòn Food	561.753.433	-
Công Ty TNHH Khải Phát	696.542.660	-
Công Ty TNHH Cơ Điện Lạnh Tuổi Trẻ	531.423.604	-
Ompar Srl	948.474.710	-
Silvana Sa	1.577.674.641	1.826.132.190
Jowissa Uhren Ag	1.716.647.874	2.564.646.605
Metalor Technologies	-	13.389.566.135
Công Ty CMC	-	4.073.596.286
Công Ty Kim Khai Hoàn Vinh Long	-	4.380.957.000
Công Ty CP Netis Game (Netis)	+	4.970.085.289
Công Ty TNHH Watch Me	+	2.023.139.926
Công Ty TNHH Tốp Tên	+	8.623.855.493
Công Ty TNHH XNK Lâm Trần	+	6.744.540.000
Công Ty TNHH Trí Linh	-	1.520.799.901
Các Khách Hàng Khác	110.811.788.804	201.913.548.402
TỔNG CỘNG	161.591.304.554	690.808.185.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2020 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nợ trong kỳ	Số đã thu/ nợ trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	48.134.390.937	48.134.390.937	-
Thuế GTGT được khấu trừ	6.308.692.920	5.234.149.110	3.569.937.471	7.970.904.559
Thuế XNK	26.563.240	6.108.626.202	6.066.135.939	69.055.503
Thuế khác	64.724.496		64.724.496	-
TỔNG	6.397.982.656	59.477.166.249	57.835.188.843	8.039.960.062
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	52.648.849.504	171.247.960.313	189.161.404.543	34.735.405.274
Thuế TNDN	128.487.734.332	115.120.179.510	140.907.553.393	102.700.360.449
Thuế TNCN	7.327.980.887	47.017.680.087	48.423.420.762	5.922.220.212
Thuế khác	4.315.343.321	2.990.222.288	2.755.786.241	4.549.779.368
TỔNG	192.779.888.044	336.376.042.198	381.248.164.939	147.907.765.303

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 06</i> <i>năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2019</i>
a.Ngắn hạn		
_ Kinh phí công đoàn	996.928.760	7.618.096.621
_ Thương HDQT và Ban Điều Hành	46.488.205.471	20.528.793.837
_ Quỹ Công đoàn	-	1.119.370.114
_ Cổ tức phải trả	6.027.616.467	6.004.841.375
_ DNTN Tuần Ngăn	5.905.544.289	7.891.453.469
_ Công ty CP Sài Gòn Quốc Tế	4.874.945.388	5.270.036.804
_ CÔNG TY PHAM GIA PHÁT	1.205.004.973	-
_ LÊ VĂN HÀ	2.053.019.213	-
_ Phải trả khác	38.598.135.675	21.025.147.776
TỔNG	106.149.400.236	69.257.739.996
b.Dài hạn		
_ Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	476.006.000	476.006.000
TỔNG	476.006.000	476.006.000

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2020 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01.01.2019)	1.670.029.820.000	925.397.862.458	(7.090.000)	265.087.556.918	884.565.278.528	3.745.073.427.904
Tăng vốn điều lệ	582.906.030.000	42.676.260.000	-	-	(556.649.780.000)	68.932.500.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.193.924.957.243	1.193.924.957.243
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(345.136.073.800)	(345.136.073.800)
Cổ phiếu quỹ	-	-	(2.094.000.000)	-	-	(2.094.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	47.996.000.000	(131.431.000.000)	(83.435.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	47.996.000.000	(47.996.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(47.996.000.000)	(47.996.000.000)
Số dư cuối năm trước (31.12.2019)	2.252.935.850.000	968.074.112.458	(2.101.090.000)	313.083.556.918	1.045.273.381.971	4.577.265.811.347
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	439.922.654.941	439.922.654.941
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(225.188.176.000)	(225.188.176.000)
Cổ phiếu quỹ (**)	-	-	(1.283.000.000)	-	-	(1.283.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	59.696.000.000	(149.240.000.000)	(89.544.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	59.696.000.000	(59.696.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(59.696.000.000)	(59.696.000.000)
Thương HĐQT và BGD	-	-	-	-	(29.848.000.000)	(29.848.000.000)
Số dư cuối kỳ này (30.06.2020)	2.252.935.850.000	968.074.112.458	(3.384.090.000)	372.779.556.918	1.110.767.860.912	4.701.173.290.288

Ghi chú:

(*) Ngày 08 tháng 08 năm 2019, PNJ đã thực hiện chi trả cổ tức đợt 1 năm 2019 bằng liên mệnh (8%/ cổ phiếu)

(**) Ngày 16 tháng 04 năm 2020, PNJ đã thực hiện chi trả cổ tức đợt 2 năm 2019 bằng liên mệnh (10%/ cổ phiếu)

(***) PNJ thực hiện mua lại cổ phiếu thưởng của nhận viên nghỉ việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2020 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

14. DOANH THU

14.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q2 Năm 2020	Q2 Năm 2019
Doanh thu, trong đó	2.769.528.845.620	2.983.350.469.961
<i>Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý</i>	<i>2.758.387.612.030</i>	<i>2.956.148.890.120</i>
<i>Doanh thu hàng hóa khác</i>	<i>6.699.089.787</i>	<i>15.307.686.702</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>4.462.143.803</i>	<i>11.893.893.139</i>
Hàng bán bị trả lại	24.726.646.013	21.521.889.924
Doanh thu thuần, trong đó	2.744.802.199.607	2.961.828.580.037
<i>Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý</i>	<i>2.733.640.966.017</i>	<i>2.934.627.000.196</i>
<i>Doanh thu hàng hóa khác</i>	<i>6.699.089.787</i>	<i>15.307.686.702</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>4.462.143.803</i>	<i>11.893.893.139</i>

14.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Q2 Năm 2020	Q2 Năm 2019
Lãi tiền gửi	181.365.891	62.506.367
Chênh lệch tỷ giá	(3.394.711.124)	(34.443.200)
Tổng	(3.213.345.233)	28.063.167

PNJ điều chỉnh bút toán chênh lệch tỷ giá của quý 1/2020 : 3.634.931.221

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 2 Năm 2020	Quý 2 Năm 2019
Giá vốn bán vàng, bạc và đá quý	2.265.053.333.007	2.316.414.221.271
Giá vốn đồng hồ, phụ kiện	4.563.369.587	7.565.952.834
Giá vốn dịch vụ	1.688.134.502	2.114.800.960
Tổng	2.271.304.837.096	2.326.094.975.065

16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Q2 Năm 2020	Q2 Năm 2019
Chi phí lãi vay	44.251.598.481	21.364.224.770
Chi phí tài chính khác	90.000.001	(19.659.156)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(2.535.947.743)	920.966.277
Tổng	41.805.650.739	22.265.531.891

PNJ điều chỉnh bút toán chênh lệch tỷ giá của quý 1/2020 : 3.634.931.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2020 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

17. CHI PHÍ QUẢN LÝ, BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	Q2 Năm 2020	Q2 Năm 2019
Chi phí lương, trích theo lương	212.228.939.283	247.855.422.967
Chi phí vật liệu, bao bì	5.636.778.386	6.321.826.143
Chi phí công cụ, dụng cụ	20.166.169.122	24.899.808.034
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.500.976.819	8.554.263.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.541.832.069	74.155.598.559
Chi phí bằng tiền khác	55.607.557.449	41.315.430.277
	385.682.253.128	403.102.349.416

18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Quý 2 Năm 2020	Quý 2 Năm 2019
Lợi nhuận kế toán trong kỳ	42.690.872.963	210.066.983.171
Thu nhập tính thuế	54.799.510.975	204.577.094.515
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	10.959.902.195	40.915.418.903

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Cam kết hoạt động

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế hoạt động được trình bày như sau:

	Quý 2 Năm 2020	Quý 2 Năm 2019
Trong năm tiếp theo	224.458.295.955	198.778.292.197
Từ 2 đến 5 năm	714.265.109.600	538.472.761.344
Trên 5 năm	385.670.987.445	338.545.752.620
	1.324.394.393.000	1.075.796.806.161

b) Ngoại tệ các loại

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đô la Mỹ (USD)	62.981	92.878
Bảng Anh (GBP)	1.625	1.625
Đô la Úc (AUD)	434	27.330
Đồng Euro (EUR)	3.428	5.901
Vàng miếng (chỉ)	15.800	7.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2020 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ban Điều Hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái giá vàng. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Tập đoàn là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, đối với các khoản phải thu khách hàng ở nước ngoài Tập đoàn được đảm bảo thanh toán bởi một ngân hàng thứ ba. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2020 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều Hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 06 năm 2020

21. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2020

Doanh thu thuần thực hiện 2.745 tỷ đồng, giảm 7,3% so với cùng kỳ năm trước.

- Do tình hình dịch Covid – 19, PNJ đã phải tạm đóng cửa phần lớn các cửa hàng trong nửa đầu tháng 4/2020 và dần mở cửa hoạt động lại vào nửa cuối tháng. Do đó, doanh số bán lẻ trong tháng 4 bị ảnh hưởng đáng kể. Tuy vậy, doanh số trang sức đã phục hồi tích cực trong tháng 5 và tháng 6/2020 sau khi dịch bệnh được kiểm soát.

- Lũy kế Q2/2020, doanh số kênh lẻ toàn tập đoàn giảm 8,8% so với cùng kỳ.

- Doanh số vàng 24K tăng 10% so với cùng kỳ.

- Doanh số kênh sỉ giảm 24% so với cùng kỳ

Lợi nhuận trước thuế thực hiện 42,6 tỷ đồng, giảm 80% so với cùng kỳ năm trước

- Lãi gộp thực hiện 473 tỷ đồng, giảm 26% so với cùng kỳ

- Chi phí lãi vay thực hiện 44,2 tỷ đồng, tăng 107% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu vốn lưu động phục vụ kinh doanh trong kế hoạch ứng phó với dịch Covid-19.

- Chi phí hoạt động kinh doanh thực hiện 385,6 tỷ đồng, giảm 4,3% so với cùng kỳ. Tập đoàn sử dụng hiệu quả các chi phí hoạt động.

Sơ kết 6 tháng đầu năm, PNJG thực hiện 7.745 tỷ doanh thu thuần. Lợi nhuận trước thuế đạt 554,4 tỷ đồng hoàn thành 53% kế hoạch năm 2020.



Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 20 tháng 07 năm 2020



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Trần Hồng
Tổng Giám Đốc